CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quí 03 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**102 294 630 261**	**113 602 291 593**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**9 930 324 856**	**25 693 043 015**
1. Tiền	111	V.01	1 430 324 856	1 476 697 146
2. Các khoản tương đương tiền	112		8 500 000 000	24 216 345 869
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	**V.02**	**5 000 000 000**	**5 000 000 000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5 000 000 000	5 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**11 184 563 652**	**8 496 406 465**
Phải thu của khách hàng	131		1 357 880 304	
2. Trả trước cho người bán	132		8 454 370 782	7 616 006 050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		321 267 341	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1 051 045 225	880 400 415
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**72 684 716 285**	**70 053 172 562**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	72 684 716 285	70 053 172 562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**3 495 025 468**	**4 359 669 551**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			10 277 472
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 093 706 290	2 505 062 632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		401 319 178	1 844 329 447
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**189 566 407 595**	**157 963 767 557**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**189 318 323 251**	**157 611 330 533**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	171 194 776 922	922 993 357
- Nguyên giá	222		176 155 846 227	2 586 652 742
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-4 961 069 305	-1 663 659 385
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11 548 396	14 548 393
- Nguyên giá	228		53 333 653	53 333 653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-41 785 257	-38 785 260

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	18 111 997 933	156 673 788 783
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**248 084 344**	**352 437 024**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	248 084 344	352 437 024
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**291 861 037 856**	**271 566 059 150**
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**180 678 435 871**	**155 185 155 663**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**45 265 779 775**	**17 767 196 196**
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		14 825 021 315	11 512 531 282
3. Người mua trả tiền trước	313			106 459 800
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	320 372 408	11 403 391
5. Phải trả người lao động	315		2 127 022 192	1 835 133 751
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317		321 267 341	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	27 672 096 519	4 301 667 972
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**135 412 656 096**	**137 417 959 467**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
Vay và nợ dài hạn	334	V.20	135 412 656 096	137 412 656 096
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			5 303 371
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**111 182 601 985**	**116 380 903 487**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	**V.22**	**111 182 601 985**	**116 380 903 487**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119 240 000 000	119 240 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		-2 713 860 998	-2 907 708 213
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48 611 700	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-5 392 148 717	48 611 700
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			

II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**291 861 037 856**	**271 566 059 150**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
3.1 Thiết bị đầu cuối viễn thông			
3.2 Khác			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	PT KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Xuân Thảo	Đặng Thị Thu Nga	Nguyễn Lương Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2010

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	VI.25		3,539,071,730		4,640,312,130
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10			3,539,071,730		4,640,312,130
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		3,331,234,104		3,969,645,429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			207,837,626		670,666,701
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		559,530,665		673,062,532
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		5,948,010,758		6,129,154,581
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			*5,802,625,347*		*5,935,307,366*
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			325,443,224		568,744,378
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30			(5,506,085,691)		(5,354,169,726)
11. Thu nhập khác	31			189,278,624		237,313,740
12. Chi phí khác	32			189,278,624		237,313,740
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			-		-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			(5,506,085,691)	-	(5,354,169,726)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30			-	37,978,991
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60				-	(5,392,148,717)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	PT KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Xuân Hương	Đặng Thị Thu Nga	Nguyễn Lương Minh

S.Đ.K.K.D: 0400598... CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3 Q. HẢI CHÂU-TP. ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BT BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ III NĂM 2010

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(5,354,169,726)**	
2. Điều chỉnh cho các khoản			**9,429,564,501**	-
- Khấu hao TSCĐ	02		3,300,409,920	
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		193,847,215	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		5,935,307,366	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	**08**		**4,075,394,775**	-
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(3,276,800,845)	54,024,329,990
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(2,631,543,723)	(28,352,093,261)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		25,455,301,217	(2,895,782,534)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		114,630,152	(185,126,981)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,701,618,233)	
- Thuế thu nhập DN đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,680,324,009	1,089,366,364
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		66,455,993,675	(3,249,020,855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**90,171,681,027**	**20,431,672,723**
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(99,607,461,718)	(31,980,667,945)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		673,062,532	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(103,934,399,186)**	**(31,980,667,945)**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			24,006,651,643
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,000,000,000)	
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2,000,000,000)**	**24,006,651,643**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(15,762,718,159)**	**12,457,656,421**

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**25,693,043,015**	**13,086,579,801**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**31**	**9,930,324,856**	**25,544,236,222**

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	PT KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ XUÂN HƯƠNG	ĐẶNG THỊ THU NGA	NGUYỄN LƯƠNG MÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quí 03 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Nhà nước

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng cơ bản

3. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng nguồn điện, sản xuất,kinh doanh điện năng. Tư vấn dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Kinh doanh bất động sản, khách sạn, dịch vụ du lịch. nạo vét và khai thác thủy sản lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện. Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Trang trí nối thất. Lắp đặt : các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh. Kinh doanh thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện. Đào tạo nghề ngắn hạn.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400599162 ngày 14/07/2010 (Bổ sung lần 2) của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01 kết thúc vào ngày: 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VN đồng

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng kế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm tuân thủ nghiêm túc các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi và các khoản tương đương tiền

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoả mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ trong giai đoạn đầu tư được hạch toán vào TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái"

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá (giá mua và toàn bộ các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng) và khấu hao luỹ kế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào CTy con, CTy liên kết, vốn góp vào cơ sở KD ...:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Tỉ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay ...

Được ghi nhận khi thực tế phát sinh và có đầy đủ chứng từ hợp lệ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản DP phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn CP, ..

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỉ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: đồng.)

	CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM

01. Tiền		
- Tiền mặt	99 956 363	158 123 453
- Tiền gửi ngân hàng	1 330 368 493	1 318 573 693
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**1 430 324 856**	**1 476 697 146**
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	13 500 000 000	29 216 345 869
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**13 500 000 000**	**29 216 345 869**
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	1 051 045 225	880 400 415
Cộng	**1 051 045 225**	**880 400 415**
04. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	69 285 401 152	66 170 031 781
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	3 399 315 133	3 883 140 781
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		

Cộng giá gốc hàng tồn kho	72 684 716 285	70 053 172 562

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Các khoản khác phải thu nhà nước

Cộng

06. Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07. Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vtải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm		375 453 244	1 534 717 500	664 939 256	11 542 742	2 586 652 742
2. Luỹ kế tăng từ đầu năm	136 656 225 316	36 888 840 896		24 127 273		173 569 193 485
- Luỹ kế mua từ đầu năm				24 127 273		24 127 273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	136 656 225 316	36 888 840 896				173 545 066 212
- Tăng khác						
3. Luỹ kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						

- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	136 656 225 316	37 264 294 140	1 534 717 500	689 066 529	11 542 742	176 155 846 227
Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm		135 928 336	1 094 626 016	421 562 291	11 542 742	1 663 659 385
- Luỹ kế khấu hao từ đầu năm	1 887 470 536	1 261 036 425	93 412 620	55 490 339		3 297 409 920
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư cuối kỳ	1 887 470 536	1 396 964 761	1 188 038 636	477 052 630	11 542 742	4 961 069 305
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm		239 524 908	440 091 484	243 376 965		922 993 357
- Tại ngày cuối kỳ	134 768 754 780	35 867 329 379	346 678 864	212 013 899		171 194 776 922

- Giá trị còn lại cuối kỳ (cuối năm) của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ (cuối năm) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 898 234 193
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ (cuối năm) chờ thanh lý: 76 348 700
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vtải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Luỹ kế thuê tài chính từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm						
- Luỹ kế khấu hao từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						

Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản:

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng SChế	Nhãn hiệu, hàng hoá	Phần mềm máy VTính	Giấy phép & GP CNhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					53 333 653			53 333 653
- Luỹ kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					53 333 653			53 333 653
Giá trị hao mòn luỹ kế								
Số dư đầu năm					38 785 260			38 785 260
- Luỹ kế khấu hao từ đầu năm					2 999 997			2 999 997
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					41 785 257			41 785 257
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					14 548 393			14 548 393
- Tại ngày cuối kỳ					11 548 396			11 548 396

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
Chi phí XDCB dở dang	18 111 997 933	156 673 788 783

Trong đó: Những công trình lớn:

- CTTĐ ĐăkPône	1 328 059 756	150 583 797 039
- CTTĐ Đa Krông1	13 712 553 218	4 053 475 113
- CTTĐ Sông Tranh 5	3 071 384 959	2 036 516 631

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Luỹ kế tăng từ đầu năm	Luỹ kế giảm từ đầu năm	Số Cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM
13. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		

14. Chi phí trả trước dài hạn	248 084 344	352 437 024
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- ...		
Cộng		
15. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	272 081 844	181 818
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48 290 564	10 311 573
- Thuế thu nhập cá nhân		910 000
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**320 372 408**	**11 403 391**
17. Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả		

- Chi phí phải trả khác		
Cộng		
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	43 889 991	45 125 816
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	9 772 218	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27 618 434 310	4 256 542 156
Cộng	**27 672 096 519**	**4 301 667 972**
19. Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Vay và nợ dài hạn		
a. Vay dài hạn	135 412 656 096	137 412 656 096
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	**135 412 656 096**	**137 412 656 096**

c. Các khoản nơ thuê tài chính:

Thời hạn	LKế Quý 03 N.Nay			LKế Quý 03 N.Trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

	CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB
Số dư đầu năm trước	**615 536 215**							
- Luỹ kế tăng vốn đến kỳ này năm trước								
- Luỹ kế lãi đến kỳ này năm trước								
- Luỹ kế tăng khác đến kỳ này năm trước								
- Luỹ kế giảm vốn đến kỳ này năm trước								
- Luỹ kế lỗ đến kỳ này năm trước								
- Luỹ kế giảm khác								

Số dư cuối kỳ này năm trước	615 53[illegible]5							
Số dư đầu năm nay	119 240 000 000					(2 907 708 213)	48 611 700	
- Luỹ kế tăng vốn trong năm nay								
- Luỹ kế lãi trong năm nay								
- Luỹ kế tăng khác trong năm nay								
- Luỹ kế giảm vốn trong năm nay	10 173 160							
- Luỹ kế lỗ trong năm nay								
- Luỹ kế giảm khác trong năm nay								
Số dư cuối kỳ này	119 240 000 000					(2 713 860 998)	(5 343 537 017)	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước	64 460 000 000	64 460 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	54 780 000 000	54 780 000 000
Cộng	**119 240 000 000**	**119 240 000 000**

* Giá trị TPhiếu đã chuyển thành CP trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	LKẾ QUÝ 03 N.NAY	LKẾ QUÝ 03 N.TRƯỚC
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	119 240 000 000	79 866 544 559
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	119 240 000 000	95 809 588 579
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- CTức của CP ưu đãi LK chưa được ghi nhận:

	CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM

đ. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60 000 000	60 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11 924 000	11 924 000
+ Cổ phiếu phổ thông	11 924 000	11 924 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ dự phòng tài chính:
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g. TNhập và CP, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH ...

	LKẾ QUÝ 03 N.NAY	LKẾ QUÝ 03 N.TRƯỚC
23. Nguồn kinh phí:		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

	CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM
24. Tài sản thuê ngoài:		
a. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b. Tổng ST thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê hoạt động TSCĐ ...		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		

- Trên 5 năm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

(Đơn vị tính: đồng.)

	LKẾ QUÝ 03 N.NAY	LKẾ QUÝ 03 N.TRƯỚC
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	4 640 312 130	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	237 313 740	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	4 640 312 130	
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	237 313 740	
28. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4 538 389 807	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	237 313 740	

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**4 775 703 547**	
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	673 062 532	
Cộng	**673 062 532**	
30. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	5 935 307 366	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	193 847 215	
- Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**6 129 154 581**	

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27 669 880	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập DN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	**27 669 880**	

	CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM
+ Cổ phiếu thường		11 924 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

(Đơn vị tính: đồng.)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	LKẾ QUÝ 03 N.NAY	LKẾ QUÝ 03 N.TRƯỚC
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền doanh do nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà DN phải thực hiện:

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Những thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	PT KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Xuân Thường	Đặng Thị Thu Nga	Nguyễn Lương Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3 — S.Đ.K.K.D: 0400556... — Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG